Số: 44/BC-SCT
Thời gian ký: 20/01/2022 08:20:28 +07:00

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Ước tháng 01 năm 2022

(Kèm theo báo cáo số: 44 /BC-SCT ngày 20/01/2022 của Sở Công Thương Trà Vinh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022				Năm 2021		Tỷ lệ(%)		
			Kế hoạch	Thực hiện tháng 12/2021	Ước TH tháng 01/2022	Ước thực hiện 01 tháng	Thực hiện tháng 01	Thực hiện 01 tháng	Ước tháng 01/2022 so tháng 12/2021	Ước tháng 01/2022 so cùng kỳ	Ước 01 tháng so kế hoạch
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=3/2*	*8=3/5*	*9=4/1*
*	**Giá trị SXCN (theo giá ss năm 2010)**	**Tỷ đồng**	**37.300,00**	**2.659,92**	**2.836,20**	**2.836,20**	**2.983,32**	**2.983,32**	**106,63**	**95,07**	**7,60**
1	- Khai khoáng	"	14,00	1,04	1,21	1,21	1,57	1,57	116,64	77,27	8,67
2	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	14.028,00	1.117,27	1.138,27	1.138,27	1.319,12	1.319,12	101,88	86,29	8,11
3	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.	"	22.942,00	1.516,13	1.669,57	1.669,57	1.635,83	1.635,83	110,12	102,06	7,28
4	- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	316,00	25,48	27,15	27,15	26,80	26,80	106,52	101,29	8,59

Nguồn số liệu: Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh

Biểu số 01/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh
Đơn vị nhận báo cáo: Cục CT địa phương

BÁO CÁO CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Tháng 01 năm 2022
(Kèm theo Báo cáo số: 44 /BC-SCT ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Sở Công thương Trà Vinh)

Đơn vị: %

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Các tháng năm báo cáo so với tháng bình quân năm gốc 2015				Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến tháng báo cáo so với lũy kế cùng kỳ năm trước
			Tháng 01/2021	…	Tháng 12/2021	Ước Tháng 01/2022			
A	*B*		*1*	*...*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
	Toàn ngành công nghiệp		**331,46**		**297,92**	**324,73**	**109,00**	**97,63**	**97,63**
1	Khai khoáng	B	19,58		13,03	15,20	116,60	77,59	77,59
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	98,50		78,73	80,18	101,84	82,87	82,87
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D	1.094,11		1.003,89	1.112,57	110,83	101,69	101,69
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	266,21		269,90	287,43	106,49	101,14	101,14

Nguồn số liệu: Cục Thống kê tỉnh

Biểu số 02/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh
Đơn vị nhận báo cáo: Cục CT địa phương

BÁO CÁO MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Ước tháng 01 năm 2022
(Kèm theo báo cáo số: 44 /BC-SCT ngày 20 / 01/2022 của Sở Công Thương Trà Vinh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2022				Năm 2021		Tỷ lệ(%)		
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 12/2021	Ước TH tháng 01/2022	Ước thực hiện 01 tháng	Thực hiện tháng 01	Thực hiện 01 tháng	Ước tháng 01/2022 so tháng 12/2021	Ước tháng 01/2022 so cùng kỳ	Ước 01 tháng so kế hoạch
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=3/2*	*8=3/5*	*9=4/1*
*	**Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu**	**Sản phẩm**										
1	Thủy sản đông lạnh	Tấn	10202	12.157	614,38	596,54	596,54	919,99	919,99	97,10	64,84	4,91
2	Đường kết	Tấn	10720	5.950		890,00			-			-
3	Than hoạt tính	Tấn	20290	9.300	473,79	470,00	470,00	817,00	817,00	99,20	57,53	5,05
4	Thuốc viên các loại	Tr.Viên	21001	1.100	89,44	98,39	98,39	83,87	83,87	110,00	117,31	8,94
5	May mặc(quần áo các loại)	1000chiếc	14100	10.000	390,14	397,35	397,35	474,00	474,00	101,85	83,83	3,97
6	Thảm dệt các loại	1000m2	13230	2.300	142,98	146,70	146,70	195,41	195,41	102,60	75,07	6,38
7	Nước sinh hoạt	1000m3	36000	32.000	2.452,53	2.631,56	2.631,56	2.682,65	2.682,65	107,30	98,10	8,22
8	Gạo xay xát	Tấn	10610	600.000	23.747,76	24.501,20	24.501,20	25.289,95	25.289,95	103,17	96,88	4,08
9	Bộ truyền dẫn điện dùng trong ô tô	1000 bộ	30910	11.800	942,65	910,55	910,55	1.041,09	1.041,09	96,59	87,46	7,72
10	Sản xuất túi xách các loại	1000 cái	15120	4.370	266,26	200,80	200,80	216,00	216,00	75,42	92,96	4,59
11	Giày thành phẩm	1000 đôi	15200	15.000	365,56	420,00	420,00		-	114,89		2,80
11	Sản lượng điện thương phẩm	Tr.KWh	35102	1.115	87,64	87,92	87,92	84,26	84,26	100,32	104,34	7,89
12	Sản lượng điện sản xuất	Tr.KWh	35101	21.050	1.219,89	1.360,75	1.360,75	1.357,04	1.357,04	111,55	100,27	6,46

Biểu số 07/SCT-BCT
Ban hành kèm theo Thông tư 41/2016/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
Ngày nhận báo cáo: Ngày 22 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thị trường trong nước

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ
Ước tháng 01 năm 2022
(Kèm theo báo cáo số: 44 /BC-SCT ngày 20 / 01/2022 của Sở Công Thương Trà Vinh)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022				Năm 2021		Tỷ lệ(%)		
			Kế hoạch	Thực hiện tháng 12/2021	Ước TH tháng 01/2022	Ước thực hiện 01 tháng	Thực hiện tháng 01	Thực hiện 01 tháng	Ước tháng 01/2022 so tháng 12/2021	Ước tháng 01/2022 so cùng kỳ	Ước 01 tháng so kế hoạch
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=3/2*	*8=3/5*	*9=4/1*
*	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ**	**Tỷ đồng**	**36.754,00**	**2.361,31**	**2.652,96**	**2.652,96**	**3.558,90**	**3.558,90**	**112,35**	**74,54**	**7,22**
1	Bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	26.467,00	1.640,91	1.852,89	1.852,89	2.458,34	2.458,34	112,92	75,37	7,00
2	Lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	5.526,00	366,97	419,32	419,32	600,84	600,84	114,27	69,79	7,59
3	Du lịch	Tỷ đồng	21,00	-	-	-	2,39	2,39		-	-
4	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	4.740,00	353,44	380,75	380,75	497,33	497,33	107,73	76,56	8,03

Nguồn số liệu: Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh